

Bản án số: 45/2025/DS - ST
Ngày: 20 - 8- 2025
V/v “Tranh chấp Hợp đồng
thuê tài sản”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm My.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Hoàng Sơn;

Ông Hoàng Văn Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Hằng - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thái Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 11 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 644/2024/TLST, ngày 31 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2025/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ D, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người đại diện theo ủy quyền của anh L: Anh Nguyễn Thái S, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ F, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh). (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/7/2024)

Bị đơn: Bà Chu Thị H, sinh năm 1967. Địa chỉ: Tổ F, ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Duy H1, sinh năm 1985; chị Trần Thị H2, sinh năm 1986. Địa chỉ: Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh);

- Anh Ngô Văn N, sinh năm 1993; ông Ngô Văn H3, sinh năm 1966; Cùng địa chỉ: Tổ F, ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

- Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: Ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Anh S có mặt; anh L, bà H, anh N, ông H3, ông Q, bà M vắng mặt; anh H1, chị H3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 23/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Văn L do anh Nguyễn Thái S đại diện trình bày:

Anh L không có họ hàng gì với bà Chu Thị H. Ngày 21/02/2022, bà H và anh L thỏa thuận việc bà H cho anh L thuê 2,57ha cao su khoảng 10 năm tuổi. Vườn cao su tọa lạc tại ấp G, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) để anh L cạo lấy mủ, thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 21/01/2022 đến ngày 21/02/2025. Giá thuê cho cả 03 năm là 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng.

Việc thanh toán được chia làm 03 đợt: đợt 1 đặt cọc số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng.

Đợt 2 ngày 21/3/2022, thanh toán số tiền 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng.

Đợt 3 ngày 21/7/2022, thanh toán số tiền 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, do bà H là người viết nội dung mặt trước của hợp đồng, sau đó anh L, bà H cùng ký ghi họ tên.

Ngày ngày 21/02/2022, anh L đã trả cho bà H số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng;

Đến ngày 18/3/2022, anh L trả tiếp số tiền 170.000.000 000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng;

Đến ngày 14/7/2022, anh L đưa đủ cho bà H số tiền còn lại là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Anh L nhận vườn từ ngày 21/02/2022 khai thác đến ngày 19/3/2024. Anh L nhận vườn nhưng không trực tiếp khai thác mà cho anh Trần Tử M1 thuê lại. Anh M1 là người cạo mủ đến ngày 19/3/2024 thì có 02 người đàn ông lạ mặt đến ngăn cản nói là vườn cao su đã được bán cho họ. Anh M1 gọi báo cho anh L, anh L điện thoại cho bà H thì bà H nói là bà H không biết, tự đi tìm con của bà H giải quyết.

Khi anh L cho anh M1 thuê lại vườn cao su có báo cho bà H và bà H có biết vì suốt thời gian 02 năm anh M1 là người trực tiếp khai thác mủ.

Ngày 22/02/2022, anh L và anh M1 ký hợp đồng thuê vườn cao su mà anh L thuê của bà H. Giá thuê là 325.000.000 (Ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Đặt cọc số tiền 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng. Đến ngày 15/3/2022 thanh toán đợt 2 số tiền 175.000.000 (Một trăm bảy mươi lăm triệu) đồng. Đến

ngày 15/7/2022 đưa hết số tiền còn lại là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Anh M2 đã thanh toán cho anh L xong theo hợp đồng. Anh M2 cáo mũ được đến ngày 19/3/2024 thì xảy ra tranh chấp. Anh M2 khởi kiện anh L tranh chấp hợp đồng mua bán, hai bên đã thỏa thuận, thương lượng theo thủ tục hòa giải, đối thoại tại Tòa án nên Tòa án đã có quyết định công nhận kết quả hòa giải, theo đó, anh L có nghĩa vụ trả cho anh M2 số tiền 433.334.000 (Bốn trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng, bao gồm các khoản: 108.334.000 (Một trăm lẻ tám triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng tiền thuê 01 năm, tiền phạt vi phạm gấp đôi là 325.000.000 (Ba trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Nay anh L khởi kiện bà H, yêu cầu bà H phải trả cho anh L số tiền 96.667.000 (Chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng, tiền thuê vườn cao su còn lại. Yêu cầu bồi thường số tiền do bà H vi phạm hợp đồng là 290.000.000 đồng $\times 2 = 580.000.000$ (Năm trăm tám mươi triệu) đồng. Tổng cộng là 676.667.000 (Sáu trăm bảy mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

Bị đơn bà Chu Thị H vắng mặt trong quá trình tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải kèm theo giấy triệu tập bà Chu Thị H đến Tòa án để làm việc, nhưng bà H đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ văn bản nào ý kiến về nội dung vụ án, không có yêu cầu phản tố, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Duy H1 trình bày: Khoảng tháng 4/2024, anh có nhận chuyển nhượng của anh Ngô Văn N (sau này tôi mới biết anh N là con của bà Chu Thị H) phần đất diện tích 2,57 ha; đất tọa lạc tại ấp G, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Khi anh nhận chuyển nhượng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh N đứng tên nên anh thỏa thuận, làm hợp đồng chuyển nhượng với anh N. Khi bán đất cho anh thì anh N thỏa thuận bán cả cây cao su trên đất.

Thời điểm nhận chuyển nhượng anh có đi xem đất. Do thời điểm này đang mùa nghỉ cạo cao su, không có ai khai thác mủ. Chén cao su cũng không thấy nên cũng không thấy ai khai thác cao su. Khi nhận chuyển nhượng anh N cũng không có nói với anh là đất này có cho ai thuê.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất từ anh N, anh mua chén cao su, thiết kế để tiến hành khai thác mủ. Anh cáo mũ được khoảng vài ngày thì anh Nguyễn Văn L đến, hai bên xảy ra tranh chấp nên anh có báo với công an xã S. Anh có nói với anh L đất này anh đã mua của anh N, còn anh L thuê đất của con bà H thì tự đi giải quyết với họ vì đất này anh đã mua, bao gồm cả cao su trên đất. Sau đó anh tiếp tục

khai thác mỏ khoảng hơn 01 tháng thì chuyển nhượng lại cho người khác phần diện tích đất này. Hiện tại anh không còn liên quan gì đến phần đất này nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị H2 trình bày: Chị là vợ anh H1, chị thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của anh H1. Không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn H3, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Ngọc M: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải kèm theo giấy triệu tập anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn H3, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Ngọc M đến Tòa án để làm việc, nhưng bà anh N, ông H3, ông Q, bà M đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ văn bản nào ý kiến về nội dung vụ án, không có yêu cầu độc lập, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

- *Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Chu Thị H được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là từ bỏ quyền lợi của mình.

- *Về nội dung:* Căn cứ vào Điều 401, 418, 472 BLDS; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bà Chu Thị H về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản.

Buộc bà Chu Thị H trả cho ông Nguyễn Văn L tiền thuê vườn cây năm 2024 là 96.667.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng là 193.333.000 đồng, tổng cộng 290.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L đối với bà Chu Thị H về việc yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng số tiền 386.666.600 đồng.

Án phí các đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Văn L khởi kiện yêu cầu bà Chu Thị H trả số tiền thuê vườn cao su và phạt vi phạm hợp đồng là vụ kiện tranh chấp hợp đồng thuê tài sản. Bà Chu Thị H cư trú tại Tổ F, ấp A, xã S, huyện T, tỉnh Tây Ninh (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh); nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Tây Ninh) theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn là bà Chu Thị H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy H1, chị Trần Thị H2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Ngô Văn N, ông Ngô Văn H3, ông Nguyễn Thanh Q, bà Nguyễn Thị Ngọc M được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: anh Nguyễn Văn L yêu cầu bà Chu Thị H trả số tiền 96.667.000 (Chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng là tiền thuê vườn cao su còn lại và phạt vi phạm hợp đồng là 580.000.000 (Năm trăm tám mươi triệu) đồng. Tài liệu, chứng cứ anh L cung cấp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là “Hợp đồng nhận cọc mua vỏ cạo cao su” ghi ngày 21/02/2022. Chứng cứ này cũng đã được Tòa án công khai nhưng bà Chu Thị H không có ý kiến nên căn cứ Điều 91 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[3.1] Đối với yêu cầu trả tiền thuê vườn cao su cho thời gian khai khác còn lại:

Xét thấy, nội dung thỏa thuận trong “Hợp đồng nhận cọc mua vỏ cạo cao su” ghi ngày 21/02/2022 thể hiện thời hạn thuê là 03 năm, kể từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2025. Giá thuê đất là 290.000.000 đồng/3 năm.

Việc thực hiện nghĩa vụ của bên thuê:

Anh Nguyễn Duy L1 đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên thuê, thanh toán xong tiền thuê vườn cao su là 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng vào các lần:

Ngày 21/02/2022, đặt cọc cho bà H số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng;

Ngày 18/3/2022, trả số tiền 170.000.000 (Một trăm bảy mươi triệu) đồng;

Ngày 14/7/2022, trả số tiền còn lại là 90.000.000 (Chín mươi triệu) đồng.

Từng lần nhận tiền, bà H đều có ký tên xác nhận đã nhận tiền vào giấy thỏa thuận thuê vườn cao su.

Việc thực hiện nghĩa vụ của bên cho thuê:

Bên cho thuê bà Chu Thị H là chủ vườn cao su trên đất phần đất diện tích 2,57ha. Bà H đã thỏa thuận cho anh L1 thuê cao su trên đất để cạo lấy mủ đến ngày 21/02/2025. Tuy nhiên, đến ngày 06/6/2022, bà H lại tặng cho con trai là anh Ngô Văn N phần diện tích đất 2,57ha và cây cao su trên đất. Đến tháng 02/2024, anh N chuyển nhượng phần diện tích và cây cao su trên đất cho anh Nguyễn Duy H1. Anh H1 xác định sau khi nhận chuyển nhượng phần đất 2,57ha thì anh H1 vào khai thác mủ được khoảng mấy ngày thì anh L1 đến khai thác nên các bên có báo cáo

sự việc đến Công an xã S. Anh H1 khai thác mỏ khoảng được 01 tháng sau thì chuyển nhượng đất lại cho người khác. Do đó, có căn cứ xác định, sau khi thuê vườn cao su của bà H thì anh L1 mới khai thác mỏ được 02 năm đầu, thời hạn hợp đồng vẫn còn 01 năm nhưng anh L1 không được khai thác.

Bên cho thuê là bà Chu Thị H chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho thuê. Khi tặng cho con là anh N không thỏa thuận về hợp đồng thuê đối với anh L1 là vi phạm nghĩa vụ của bên cho thuê theo quy định tại Điều 478 của Bộ luật Dân sự.

Anh L1 và bà H thỏa thuận thời hạn thuê là 03 năm kể từ ngày 21/02/2022 đến ngày 21/02/2025. Đến ngày 19/3/2024, anh L1 không còn được khai thác tiếp. Do đó, anh L1 yêu cầu bà H trả tiền thuê vườn cho thời gian cho thuê còn lại là 01 năm là có căn cứ nên chấp nhận. Bà Chu Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 96.667.000 (Chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng tiền thuê vườn cao su.

[3.2] Đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng:

Xét thấy nội dung hợp đồng các bên có thỏa thuận phạt vi phạm: *“Hợp đồng này chia làm 2 bản có hiệu lực như nhau, ai làm vi phạm hợp đồng này một đền 2 theo số tiền trên hợp đồng”*.

Căn cứ theo quy định tại Điều 418 của Bộ luật Dân sự, bà Chu Thị H phải nộp một khoản tiền do đã vi phạm hợp đồng với anh Nguyễn Văn L. Thời hạn cho thuê là 03 năm, bà H đã giao tài sản cho anh L khai thác 02 năm, đã thực hiện xong nghĩa vụ của 2/3 hợp đồng, chưa thực hiện 1/3 hợp đồng. Do đó, phải chịu phạt vi phạm đối với phần còn lại chưa thực hiện của hợp đồng. Cụ thể mức phạt: $96.667.000 \text{ đồng} \times 2 = 193.334.000$ (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Từ các nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L. Buộc bà Chu Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 96.667.000 (Chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L đối với bà Chu Thị H về phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 193.334.000 (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng. Tổng số tiền là 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn L chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận. Bà Chu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 418, 472, 473, 474, 476, 478, 480, 481 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L về tranh chấp hợp đồng thuê tài sản với bà Chu Thị H.

Buộc bà Chu Thị H có nghĩa vụ trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 96.667.000 (Chín mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng và 193.334.000 (Một trăm chín mươi ba triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng phạt vi phạm hợp đồng. Tổng số tiền là 290.000.000 (Hai trăm chín mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày 21/8/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn L với bà Chu Thị H đối với yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng số tiền là 386.667.000 (Ba trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi nghìn) đồng.

3. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn L phải chịu 19.333.000 (Mười chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.533.000 (Mười lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003019 ngày 31/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11). Anh L còn phải nộp 3.800.000 (Ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

Bà Chu Thị H phải chịu 14.500.000 (Mười bốn triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

-TAND tỉnh Tây Ninh;
-VKSND khu vực 11 – Tây Ninh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Phòng THADS khu vực 11 – Tây Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

Nguyễn Thị Diễm My